

Số: /QĐ-ĐHBK

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;*

*Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;*

*Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5730/QĐ-ĐHBK ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội;*

*Căn cứ Biên bản Kỳ họp thứ nhất số 313/BB-ĐHBK ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2025-2030;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tuyển sinh - Hướng nghiệp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp và Trung tâm Đào tạo liên tục triển khai xây dựng kế hoạch tổ chức và thực hiện công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thông tin tuyển sinh đại học chính quy ban hành theo Quyết định số 2466/QĐ-ĐHBK ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội hết hiệu lực thi hành.

Các Ông, Bà Trưởng ban Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp, Giám đốc Trung tâm Đào tạo liên tục, các thành viên Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TSHN.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**GS. TS. Vũ Văn Yên**

# THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2026  
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).

### 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BKA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Số 1 Đại Cồ Việt, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn/>

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn/>

- Trang thông tin tuyển sinh của Trung tâm Đào tạo liên tục: <http://dtlt.hust.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84) 2438683408

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://hust.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ba-cong-khai-313404.html>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Các phương thức tuyển sinh:

- Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN);
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2025 và năm 2026;
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026;
- Phương thức xét tuyển khác dành cho các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập các trường THPT ở nước ngoài và các diện đặc biệt khác.

#### 2.1. Xét tuyển tài năng:

(Diện 1.1) Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (gọi tắt là kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia), kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), kỳ thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(Diện 1.2) Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2. Thí sinh có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau còn giá trị tính tới thời điểm đăng ký: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Đối với chứng chỉ A-Level và AP, chỉ xét đối với chứng chỉ có điểm thi môn Toán và 2 trong số các môn học sau: Lý/Hóa/Sinh/Tin/Khoa học/tiếng Anh, điểm chứng chỉ áp dụng để xét tuyển là tổng điểm của môn Toán và 2 môn thi có điểm số cao nhất còn lại. Đối với chứng chỉ ACT, điểm chứng chỉ để xét tuyển là trung bình của 3 phần thi Toán, Đọc hiểu và Khoa học.

(Diện 1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2 và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố trở lên hoặc tương đương các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ trong thời gian học THPT do các Sở GDĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp Giấy chứng nhận đạt giải. Giấy chứng nhận hợp lệ là giấy được cấp cho học sinh thuộc quản lý của đơn vị chủ trì tổ chức kỳ thi.

b) Thí sinh đạt giải Ba trở lên kỳ thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh là học sinh hệ chuyên trong cả 3 năm học lớp 10, 11, 12 (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

## **2.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2025 và năm 2026**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do ĐHBK Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm xét tuyển theo điểm ĐGTD (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026).

### **2.3. Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026**

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ GDĐT và các Sở GDĐT tổ chức;

Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do ĐHBK Hà Nội quy định (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026);

Gồm 8 tổ hợp xét tuyển bao gồm: K01, A00, A01, B00, D01, D04, D07 và DD2 (các chương trình đào tạo khác nhau sử dụng các tổ hợp khác nhau và có các tổ hợp có môn chính);

Trong đó tổ hợp mới K01 bao gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Lý/Hóa/Sinh/Tin. Trong đó Toán, Ngữ văn là 2 môn bắt buộc, kết hợp với 1 trong 4 môn Lý hoặc Hóa hoặc Sinh hoặc Tin sử dụng cho tất cả các mã tuyển sinh.

### **2.4. Xét tuyển các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập THPT ở nước ngoài và các diện đặc biệt khác.**

- Đối tượng xét tuyển: Đối với các thí sinh diện cử tuyển và lưu học sinh thì các chỉ tiêu, công văn và hồ sơ từ Bộ GDĐT; các trường đào tạo dự bị đại học theo quy định của Bộ GDĐT. Đối với các học sinh học các trường THPT ở nước ngoài thì cần nộp các hồ sơ về thông tin cá nhân, kết quả học tập, chứng chỉ tiếng anh, minh chứng tài chính; các thí sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác.

- Giám đốc đại học quyết định việc tiếp nhận dựa trên hồ sơ của thí sinh.

### 3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng và độ lệch giữa các tổ hợp điểm thi Tốt nghiệp THPT sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT 2026.

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ Nano (MS2) có thêm yêu cầu: Điểm của thí sinh thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc và nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc; sẽ thông báo ngưỡng cụ thể sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT 2026.

- Bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển các phương thức sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT 2026.

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

**Bảng 1. Bảng thông tin các mã tuyển sinh đại học chính quy năm 2026**

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	160	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
2	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	360	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
3	BFE12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	60	1. Phương thức XTTN	Chương trình học bằng tiếng Anh
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
4	BFE19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	60	1. Phương thức XTTN	Chương trình học bằng tiếng Anh
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	680	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
6	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	160	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
7	CHE11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hóa học	100	1. Phương thức XTTN	Chương trình học bằng tiếng Anh
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
8	CHE20	Hóa học mỹ phẩm	7440112	Hoá học	40	1. Phương thức XTTN	Chương trình mới - Chương trình học bằng tiếng Anh
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
9	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	120	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
10	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	60	1. Phương thức XTTN	
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
11	ED5	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	7310401	Tâm lý học	40	1. Phương thức XTTN	Chương trình mới
						2. Phương thức ĐGTD	
						3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
12	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	240	1. Phương thức XTTN	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
13	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	500	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
14	EEE18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
15	EEE8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
16	EEEP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình PFIEV
17	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
18	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
19	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
20	<b>EM5</b>	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
21	<b>EME13</b>	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A01; D07;K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
22	<b>EME14</b>	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A01; D07;K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
23	<b>EME17</b>	Kế toán	7340301	Kế toán	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
24	<b>ET1</b>	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>K01</b> )	
25	<b>ET2</b>	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>B00</b> ;K01)	
26	<b>ETE16</b>	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	Chương trình học bằng tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
27	ETE4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
28	ETE5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
29	ETE9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Tăng cường tiếng Nhật
30	ETLUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Đức
31	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
32	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
33	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	210	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); K01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
34	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); K01)	Chương trình song bằng
35	FL3	Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); D04; K01)	
36	FL4	Tiếng Hàn Khoa học và Công nghệ	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); DD2; K01)	Chương trình mới
37	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	250	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
38	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	300	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
39	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
40	ITE10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
41	ITE15		7480202	An toàn thông tin	40	1. Phương thức XTTN	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)				2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
42	ITE6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	240	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Tăng cường tiếng Nhật
43	ITE7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
44	ITEP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Tăng cường tiếng Pháp
45	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	300	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
46	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	560	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
47	MEE1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	180	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
48	MEGU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
49	MELUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Đức
50	MENUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Nhật
51	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
52	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
53	MIE22	Khoa học tính toán cho các hệ thống thông minh	7460107	Khoa học tính toán	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình mới - Chương trình học bằng tiếng Anh
54	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	280	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	
55	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	180	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	
56	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	
57	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	
58	MSE3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
59	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
60	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
61	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
62	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
63	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
64	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	
65	TEE2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
66	TEEP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520120	Kỹ thuật hàng không	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; K01)	Chương trình PFIEV
67	TROYIT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	Chương trình liên kết đào tạo
68	TX1	Công nghệ Dệt - May	7540204	Công nghệ dệt, may	240	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01; D07; K01)	

**Ghi chú:**

- Tổ hợp **A00, A01, B00, D07, D01** in đậm thì môn Toán hệ số 2, các môn còn lại trong tổ hợp hệ số 1. Các tổ hợp không in đậm thì các môn trong tổ hợp đều hệ số 1.
- Tổ hợp K01 (Toán, Văn, Lý/Hóa/Sinh/Tin) thì môn Toán hệ số 3, môn Văn hệ số 1 và môn còn lại trong số 4 môn Lý/Hóa/Sinh/Tin có hệ số 2.

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

**5.1. Tiêu chí phụ:** Các thí sinh có cùng mức điểm xét thi tiêu chí phụ để so sánh các thí sinh là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán (TO).

### 5.2. Quy định về Ngoại ngữ

- Thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh VSTEP, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc các chứng chỉ Ngoại ngữ khác tương đương), có đăng ký xác thực trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội tại địa chỉ <https://ts-hn.hust.edu.vn/> có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D07) và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (điện 1.2, 1.3) và xét tuyển theo điểm thi ĐGTD.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình tiên tiến giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL3 (Tiếng Trung KH&CN) và FL4 (Tiếng Hàn KH&CN), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau về trình độ tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ tương đương như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên hoặc;
- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương hoặc;
- + Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn tiếng Anh hoặc tiếng Trung (đối với FL3) hoặc tiếng Hàn (đối với FL4) đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bao gồm TROY-IT và FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng điều kiện về trình độ tiếng Anh là có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên.

**Bảng 2. Quy định về tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ Ngoại ngữ**

Điểm thường thang 100	Điểm quy đổi thang 10	IELTS Academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	DELTA/DALF	TCF	TestDaF	Goethe/ÖSD/telc/ECL	DSH	DSD	JLPT	HSK+HSKK		TOPIK
										Nghe	Nói	Đọc	Viết										HSK	HSKK	
1	8.0	5.0	5.5	80-120	Level 2	31-38	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	120-150	275-380	120-140	30-45	450-499	DELTA A2 (50-70)	200-249	-	-	-	-	N4 (145-180)	HSK3 (241-300)	HSKK Sơ cấp (60-100)	TOPIK 3 (135-149)
2	8.5	5.5	6,0-6,5	121-134	Level 3 (Pass)	39-46	160-166	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	FCE (160-166)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	DELTA A2 (71-100)	250-299	-	A2	-	-	N3 (95-120)	HSK4 (180-210)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (150-162)
3	9.0	6.0	7,0-7,5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	47-54	167-173	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	FCE (167-173)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	DELTA B1 (50-70)	300-349	-	B1	-	DSD1	N3 (121-149)	HSK4 (211-240)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (163-175)
4	9.5	6.5	8.0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	55-62	174-179	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	FCE (174-179)	458-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-626	DELTA B1 (71-100)	350-399	TDN3	B2	DSH1	-	N3 (150-180)	HSK4 (241-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (176-189)
5	10	7,0-9,0	8,5-10	161-200	Level 4 - Level 5 (Pass)	63-90	180-210	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	CAE (180-199) hoặc CPE (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	94-120	627-677	DELTA B2 (50-100)	400-699	TDN4/ TDN5	C1/C2	DSH2/ DSH3	DSD2	N2 (90-180)	HSK5 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 5 (190-229)
																DALTA C1 (50-100) hoặc DALTA C2 (50-100)						N1 (100-180)	HSK 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 6 (230-300)

**Ghi chú:** Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thường và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thường và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### 6.1. Xét tuyển tài năng

Thông tin chi tiết về Quy định xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội được công bố tại địa chỉ: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-567343.html>

### 6.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có điểm thi ĐGTD năm 2025 hoặc 2026, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;
- Tổ hợp xét tuyển: K00 (Toán – Đọc hiểu – Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề);
- Đăng ký dự thi ĐGTD tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn/dk>;
- Đăng ký xét tuyển: đăng ký nguyện vọng bằng tài khoản thí sinh trên hệ thống của bộ theo kế hoạch chung tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/Account/Login>
- Thông báo trúng tuyển: trước 17h00 ngày 13/08/2026.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy đối với tổ hợp K00;
- Điểm xét tuyển tính theo điểm cao nhất của thí sinh trong các lần thí sinh tham dự năm 2025 và 2026;
- Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 100.

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

$$\text{Điểm xét} = \text{Min}[100, \text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (KV, ĐT)}$$

Trong đó:

- + Khi [Điểm thi ĐGTD + Điểm thưởng CCNN (nếu có) ] vượt qua 100 điểm sẽ quy về 100 điểm;
- + Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GDĐT, quy về thang điểm 100, giảm dần khi [Điểm thi ĐGTD + Điểm thưởng CCNN (nếu có)] từ 75 điểm trở lên;
- + Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quy định trong **bảng 2**;
- + Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

(3) Thông tin chi tiết

Quy chế thi Đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội tham khảo tại đường link:

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy-569432.html>

### 6.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, B00, D01, D04, D07, DD2 và K01 (xem **bảng 2**);

Lưu ý: Tổ hợp K01 = Toán, Văn, (Một trong các môn Lý/Hóa/Sinh/Tin) và các môn thành phần có hệ số.

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn trong các của các tổ hợp A00, A01, B00, D01, D04, D07, DD2 và K01 có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên theo quy định;

- Danh mục ngành, chương trình xét tuyển và các tổ hợp xét tuyển xem **bảng 1**;

*Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:*

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đối với tổ hợp môn không có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đối với tổ hợp môn có môn Toán là môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn Toán} * 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) * 3/4] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đối với tổ hợp K01:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{TO} * 3 + \text{VA} * 1 + (\text{LI/HO/SI/TI}) * 2)] * 1/2 + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng ngoại ngữ có thể được quy đổi điểm thay thế (**Bảng 2**) cho điểm thi môn ngoại ngữ môn tiếng Anh (N1) để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp A01, D01, D07 ;

- Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

### 7. Chính sách ưu tiên

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng (điện 1.1) sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

### 8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:
- + Phí đăng ký xét tuyển thẳng: 200.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 300.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo hồ sơ năng lực: 500.000 đồng.
- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 500.000 đồng.
- Xác thực chứng chỉ ngoại ngữ: 100.000 đồng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển, lọc ảo: 15.000 đồng / 1 nguyện vọng.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

**10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2026 (K71), học phí của năm học 2026-2027 như sau:

**Bảng 3. Mức học phí các chương trình chuẩn**

*Đơn vị: triệu đồng/năm học*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	<b>28 - 40</b>	
2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		
3	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
4	Khoa học máy tính		
5	Kỹ thuật máy tính		
6	Kỹ thuật Y sinh		
7	Toán Tin		
8	Hệ thống thông tin quản lý		
9	Kỹ thuật Cơ khí		
10	Kỹ thuật Cơ khí động lực		
11	Kỹ thuật Hàng không		
12	Kỹ thuật Nhiệt		
13	Kỹ thuật sinh học		
14	Kỹ thuật Ô tô		
15	Kỹ thuật điện		

<b>TT</b>	<b>Tên chương trình</b>	<b>Mức học phí trung bình</b>	<b>Ghi chú</b>
16	Kỹ thuật thực phẩm		
17	Tài chính-Ngân hàng		
18	Quản lý công nghiệp		
19	Quản lý năng lượng		
20	Quản trị kinh doanh		
21	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ		
22	Tiếng Trung KH&KT		
23	Tiếng Hàn Khoa học và Công nghệ		Chương trình mới
24	Kỹ thuật hóa học		
25	Hóa học		
26	Kỹ thuật in		
27	Kỹ thuật vật liệu		
28	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit		
29	Kỹ thuật vi điện tử và CN Nano		
30	Vật lý kỹ thuật		
31	Kỹ thuật hạt nhân		
32	Vật lý Y khoa		
33	Công nghệ Dệt May		
34	Kỹ thuật môi trường		
35	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		
36	Công nghệ giáo dục		
37	Quản lý giáo dục		
38	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức		Chương trình mới

**Bảng 4. Mức học phí các chương trình Elitech***Đơn vị: triệu đồng/năm*

<b>TT</b>	<b>Tên chương trình</b>	<b>Mức học phí trung bình</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I.</b>	<b>Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh</b>		
1	Công nghệ thông tin Global ICT	<b>35 - 50</b>	
2	An toàn không gian số		
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu		
4	Kỹ thuật thực phẩm		
5	Kỹ thuật sinh học		
6	Kỹ thuật hóa dược		
7	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo		
8	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
9	Phân tích kinh doanh		
10	Kỹ thuật Cơ điện tử		
11	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông		
12	Kỹ thuật Y sinh		
13	Truyền thông số và KT đa phương tiện		
14	Kỹ thuật Ô tô		
15	Khoa học tính toán cho các hệ thống thông minh	<b>35-45</b>	Chương trình mới
16	Hóa học mỹ phẩm		
17	Kế toán		
18	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	<b>~68</b>	
19	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	<b>~65</b>	
<b>II.</b>	<b>Chương trình có tăng cường ngoại ngữ</b>		
20	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	<b>40 - 50</b>	
21	Công nghệ thông tin Việt Nhật		
22	Công nghệ thông tin Việt Pháp		
<b>III.</b>	<b>Chương trình PFIEV</b>		
23	Tin học công nghiệp và TĐH	<b>40 - 45</b>	
24	Cơ khí hàng không		

**Bảng 5. Mức học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng***Đơn vị: triệu đồng/năm*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng)	~ 55	

**Bảng 6. Mức học phí các chương trình hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế***Đơn vị: triệu đồng/học kỳ*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	24-30	
2	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)		
3	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)		
4	Cơ khí Chế tạo máy - hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia)		
5	Khoa học Máy tính - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)	~ 33	<b>ĐH Troy cấp bằng</b>

**Bảng 7. Mức học phí các chương trình tài năng***Đơn vị: triệu đồng/học kỳ*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	CTTN Khoa học máy tính (Định hướng: Khoa học dữ liệu - trí tuệ nhân tạo)	17-21	Chương trình tích hợp Cử nhân – Thạc sĩ ; Xét tuyển sau khi trúng tuyển và nhập học
2	CTTN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
3	CTTN Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
4	CTTN Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
5	CTTN Kỹ thuật cơ điện tử (Hệ thống cơ điện tử thông minh và Robot)		
6	CTTN Kỹ thuật cơ khí (Định hướng Smart Manufacturing - Gia công thông minh)		
7	CTTN Kỹ thuật hóa học		

Các chương trình tài năng từ K71 thuộc danh sách chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài năng các lĩnh vực STEM của các cơ sở đào tạo tham gia Đề án Đào tạo nguồn nhân

lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025 - 2035 và định hướng tới năm 2045 theo Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng mức tăng trung bình tất cả các CTĐT không quá 10% mỗi năm.

### **11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội.

### **12. Các nội dung khác.**

#### 12.1. Mô hình và chương trình đào tạo

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

- a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);
- b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (bậc 7);
- c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ.

Sinh viên có thể xem xét quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

#### 12.2. Các chương trình đào tạo ELITECH (của ĐHBK Hà Nội)

Gồm các loại chương trình đào tạo sau:

- Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh; chương trình được tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Pháp) hoặc có chuẩn ngoại ngữ khác (Anh, Đức, Nhật)
- Chương trình PFIEV
- Chương trình tài năng

Các chương trình trên được gọi chung là các chương trình ELITECH, thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình chất lượng cao cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;

- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;

- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Đức, Pháp hoặc Nhật).

- Đối với các chương trình được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (19 chương trình), thí sinh phải có trình độ tiếng Anh theo yêu cầu.

- Đối với các chương trình tài năng, Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học; điều kiện dự tuyển và phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của Đại học.

### 12.3 Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyên tiếp tại trường đối tác.

Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế gồm 02 chương trình là TROY-IT và FL2. Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo phương thức xét tuyển đã công bố với điều kiện dự tuyển tương ứng. Chương trình liên kết với ĐH Troy – Hoa Kỳ là chương trình do trường ĐH Troy cấp bằng, các chương trình này yêu cầu thí sinh đăng ký dự tuyển có chứng chỉ tiếng Anh được quy định tại mục 5.2. Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế là chương trình song bằng.

### 12.4 Học bổng

#### (1) Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)

ĐHBK Hà Nội dành khoảng 70-80 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;
- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;
- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;
- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;

- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

*(2) Học bổng Trần Đại Nghĩa*

Học bổng Trần Đại Nghĩa là học bổng của ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

*(3) Học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân*

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng tài trợ từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như: học bổng Sumitomo, Toyota, Toshiba, Nitori, LG Innotek, Lotte, Posco, Merali, Goertek, EVN, Petrolimex, CC Foundation, MB Bank, PTSC,...

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

*(4) Học bổng gắn kết quê hương*

Đối tượng cấp Học bổng: Học bổng cấp cho sinh viên, học viên chương trình kỹ sư chuyên sâu đặc thù có đề án/khóa luận tốt nghiệp (ĐATN) góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất hoặc chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội tại quê hương của sinh viên/học viên.

Mức học bổng: Học bổng có trị giá 5 triệu đồng/ĐATN.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>

*(5) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế*

a) Học bổng từ nguồn kinh phí của ĐHBK Hà Nội:

Mức học bổng trị giá tối đa 30 triệu đồng/sinh viên, được cấp bằng vé máy bay khứ hồi, phí visa và bảo hiểm du lịch quốc tế Flexi mức vàng của Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Kinh phí học bổng hàng năm là 5 tỷ đồng.

b) Học bổng từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương:

Ngoài nguồn học bổng do Đại học cấp, mỗi năm sinh viên ĐHBK Hà Nội còn nhận được hàng trăm suất học bổng tài trợ cho sinh viên sang học tập, thực tập tại nước ngoài từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương của ĐHBK Hà Nội.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

## 12.6 Thông tin, hỗ trợ

a) Website của ĐHBK Hà Nội: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về ĐHBK Hà Nội;

- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;

- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;
- b) Website tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn>
  - Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
  - Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
  - Thông tin về học phí, học bổng;
  - Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...
- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.
- c) Trang fanpage tuyển sinh: facebook.com/tsdnhk
  - Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
  - Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
  - Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
  - Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của ĐHBK Hà Nội.
- d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Duy Hải	Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hai.vuduy@hust.edu.vn
2	Lê Đình Nam	Phó Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	nam.ledinh@hust.edu.vn
3	Hà Mạnh Tuấn	Phó Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	tuan.hamanh@hust.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hằng	Chuyên viên ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hang.pham@hust.edu.vn
5	Lương Thị Thu Hiền	Chuyên viên ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hien.luongthithu@hust.edu.vn

## 13. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	XTTN	160	164	55/100	225	224	79.19/110
					DGTD			54.3/100			50.29/100
					THPT			23.02/30			24/30
2	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	XTTN	360	363	55/100	405	416	78.79/110
					DGTD			55.05/100			50.29/100
					THPT			23.38/30			24.54/30
3	BFE12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	XTTN	60	55	55/100	50	51	81.27/110
					DGTD			50.08/100			52.55/100
					THPT			21/30			22/30
4	BFE19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	XTTN	60	44	55/100	55	56	81.27/110
					DGTD			47.99/100			50.29/100
					THPT			20/30			22/30
5	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	XTTN	760	764	55/100	710	716	76.74/110
					DGTD			56.86/100			51.85/100
					THPT			24.05/30			24.38/30
6	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	XTTN	200	204	55/100	275	276	76.5/110
					DGTD			54.66/100			50.29/100
					THPT			23.19/30			23.81/30
7	CHE11		7520301	Kỹ thuật hóa học	XTTN	100	98	55/100	70	72	91.23/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)			DGTD			50.88/100			54.02/100
			THPT					21.38/30			24.34/30
8	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	XTTN	120	123	57.22/100	115	119	71.05/110
					DGTD			61.66/100			52.07/100
					THPT			23.3/30			25.3/30
9	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	XTTN	65	64	56.75/100	60	59	71.05/110
					DGTD			61.25/100			50.29/100
					THPT			23.2/30			24.78/30
10	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	XTTN	300	300	66.57/100	245	244	80.03/110
					DGTD			69.88/100			65.25/100
					THPT			27.55/30			26.81/30
11	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	550	547	85.44/100	500	519	86.7/110
					DGTD			76.43/100			73.77/100
					THPT			28.48/30			28.16/30
12	EEE18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	XTTN	60	60	61.93/100	75	70	85.14/110
					DGTD			65.8/100			58.18/100
					THPT			26.56/30			25.8/30
13	EEE8	Kỹ thuật Điều khiển	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	140	147	78.24/100	120	130	86.15/110
					DGTD			73.86/100			69.13/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		- Tự động hoá (CT tiên tiến)			THPT			28.12/30			27.54/30
14	EEEEP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	40	41	65.26/100	40	47	74.67/110
					DGTD			68.73/100			62.48/100
					THPT			27.27/30			26.22/30
15	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	XTTN	85	87	59.11/100	50	52	75.35/110
					DGTD			63.32/100			52.68/100
					THPT			23.7/30			25.4/30
16	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	XTTN	105	108	60.05/100	130	137	79.7/110
					DGTD			64.15/100			52.68/100
					THPT			23.9/30			25.6/30
17	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	XTTN	120	114	61.94/100	130	131	80.18/110
					DGTD			65.81/100			55.65/100
					THPT			24.3/30			25.77/30
18	EM5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	XTTN	80	97	61.94/100	75	78	82.57/110
					DGTD			65.81/100			56.17/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					THPT			24.3/30			25.91/30
19	EME13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	XTTN	130	129	56.09/100	140	144	91.1/110
					DGTD			60.66/100			53.81/100
					THPT			23.06/30			25.5/30
20	EME14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	XTTN	180	177	59.16/100	110	109	91.46/110
					DGTD			63.36/100			55.92/100
					THPT			23.71/30			26.06/30
21	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	480	494	77.22/100	515	529	86.01/110
					DGTD			73.51/100			68.88/100
					THPT			28.07/30			27.41/30
22	ET2	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	XTTN	100	103	60.81/100	135	138	91.55/110
					DGTD			64.82/100			59.98/100
					THPT			26.32/30			25.8/30
23	ETE16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	80	86	62.21/100	60	65	83.16/110
					DGTD			66.05/100			64.98/100
					THPT			26.62/30			26.61/30
24	ETE4	Kỹ thuật Điện tử -	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	120	108	66.57/100	125	144	85.19/110
					DGTD			69.88/100			65/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Viễn thông (CT tiên tiến)			THPT			27.55/30			27.03/30
25	ETE5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	XTTN	40	42	57.34/100	55	58	91.19/110
					DGTD			61.77/100			53.67/100
					THPT			25.58/30			25.08/30
26	ETE9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	80	80	72.71/100	80	83	84.11/110
					DGTD			71.97/100			69.07/100
					THPT			27.85/30			27.21/30
27	ETLUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	40	44	61.89/100	90	93	74.67/110
					DGTD			65.76/100			56.68/100
					THPT			26.55/30			25.65/30
28	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	XTTN	200	198	55/100	180	179	71.05/110
					DGTD			52.63/100			50.72/100
					THPT			22.22/30			22.1/30
29	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	XTTN	155	154	55/100	130	132	71.05/110
					DGTD			51.19/100			50.33/100
					THPT			21.53/30			21.78/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
30	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	XTTN	210	211	61.94/100	350	366	75.31/110
					DGTD			65.81/100			52.01/100
					THPT			24.3/30			25/30
31	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	XTTN	90	81	61.94/100	60	53	75.31/110
					DGTD			65.81/100			50.29/100
					THPT			24.3/30			23.81/30
32	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	XTTN	290	293	56.83/100	225	218	71.05/110
					DGTD			61.32/100			56.67/100
					THPT			25.47/30			25.2/30
33	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	XTTN	300	299	93.92/100	320	330	103.89/110
					DGTD			83.39/100			83.82/100
					THPT			29.19/30			28.53/30
34	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	XTTN	200	210	89.62/100	230	235	98.3/110
					DGTD			79.86/100			82.08/100
					THPT			28.83/30			28.48/30
35	ITE10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	XTTN	120	102	95.64/100	135	133	104.58/110
					DGTD			86.97/100			81.6/100
					THPT			29.39/30			28.22/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
36	ITE15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	7480202	An toàn thông tin	XTTN	40	42	87.95/100	60	64	102.6/110
					DGTD			78.49/100			74.88/100
					THPT			28.69/30			27.9/30
37	ITE6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	240	255	75.17/100	240	250	88.07/110
					DGTD			72.81/100			71.05/100
					THPT			27.97/30			27.35/30
38	ITE7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	120	121	87.59/100	125	125	102.67/110
					DGTD			78.19/100			74.88/100
					THPT			28.66/30			28.01/30
39	ITEP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	40	41	72.3/100	45	46	82.15/110
					DGTD			71.83/100			70.66/100
					THPT			27.83/30			27.35/30
40	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	340	340	73.74/100	330	338	78.01/110
					DGTD			72.32/100			68.02/100
					THPT			27.9/30			27.49/30
41	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	XTTN	600	616	62.21/100	730	752	73.48/110
					DGTD			66.05/100			61.36/100
					THPT			26.62/30			25.8/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
42	MEE1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	180	219	62.78/100	205	206	78.67/110
					DGTD			66.54/100			61.36/100
					THPT			26.74/30			26.38/30
43	MEGU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	XTTN	70	69	55/100	35	36	71.05/110
					DGTD			59.49/100			56.19/100
					THPT			25/30			24.89/30
44	MELUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	50	51	60.2/100	65	67	71.05/110
					DGTD			64.28/100			56.53/100
					THPT			26.19/30			25.24/30
45	MENUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	100	113	57.81/100	120	123	71.05/110
					DGTD			62.18/100			56.19/100
					THPT			25.68/30			25.11/30
46	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	XTTN	160	161	71.69/100	185	190	78.55/110
					DGTD			71.62/100			70.6/100
					THPT			27.8/30			27.35/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
47	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	XTTN	80	84	70.05/100	100	101	78.4/110
					DGTD			71.07/100			68.45/100
					THPT			27.72/30			27.34/30
48	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	XTTN	300	307	56.45/100	325	332	76.65/110
					DGTD			60.99/100			56.55/100
					THPT			25.39/30			24.9/30
49	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	XTTN	240	241	80.9/100	185	195	92.77/110
					DGTD			74.76/100			71.68/100
					THPT			28.25/30			27.64/30
50	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	XTTN	80	89	55.37/100	120	120	76.65/110
					DGTD			60.04/100			56.55/100
					THPT			25.16/30			25/30
51	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	XTTN	60	65	55/100	120	128	70.89/110
					DGTD			56.88/100			53.42/100
					THPT			24.06/30			24/30
52	MSE3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	XTTN	60	64	55/100	45	49	76.65/110
					DGTD			55.89/100			52.53/100
					THPT			23.7/30			24/30
53	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	XTTN	200	212	61.23/100	370	397	75.82/110
					DGTD			65.19/100			56.66/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					THPT			26.41/30			25.87/30
54	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	XTTN	40	58	55/100	40	30	70.89/110
					DGTD			59.68/100			53.28/100
					THPT			25.07/30			24.64/30
55	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	XTTN	60	60	55.56/100	50	52	75.82/110
					DGTD			60.2/100			55.28/100
					THPT			25.2/30			25.31/30
56	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	XTTN	220	219	64.13/100	260	262	76.19/110
					DGTD			67.74/100			64.36/100
					THPT			27.03/30			26.99/30
57	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	XTTN	120	132	60.48/100	140	146	75.38/110
					DGTD			64.53/100			59.89/100
					THPT			26.25/30			26.12/30
58	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	XTTN	80	78	62.12/100	100	108	81.01/110
					DGTD			65.97/100			62.36/100
					THPT			26.6/30			26.22/30
59	TEE2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	XTTN	100	106	55.47/100	85	80	77.44/110
					DGTD			60.12/100			60.68/100
					THPT			25.18/30			25.9/30
60	TEEP	Cơ khí hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	XTTN	40	40	58.56/100	40	45	81.01/110
					DGTD			62.84/100			54.68/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		(Chương trình Việt - Pháp PFIEV)			THPT			25.84/30			24.86/30
61	TROYIT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	XTTN	120	92	55/100	110	110	78.4/110
					DGTD			54.07/100			50.29/100
					THPT			21.3/30			21/30
62	TX1	Công nghệ Dệt May	7540204	Công nghệ dệt, may	XTTN	240	230	55/100	285	290	70.89/110
					DGTD			53.17/100			50.68/100
					THPT			22.48/30			22.5/30
63	CHE20	Hóa học mỹ phẩm	7440112	Hoá học	XTTN	Chương trình mới năm 2026					
					DGTD						
					THPT						
64	ED5	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	7310401	Tâm lý học	XTTN	Chương trình mới năm 2026					
					DGTD						
					THPT						
65	EME17	Kế toán	7340301	Kế toán	XTTN	Chương trình mới năm 2026					
					DGTD						
					THPT						
66	FL3	Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	XTTN	80	99	64.59/100	Chương trình mới năm 2025		
					DGTD			68.14/100			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Khoa học và Công nghệ			THPT			24.86/30			
67	FL4	Tiếng Hàn Khoa học và Công nghệ	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	XTTN	Chương trình mới năm 2026					
					DGTD						
					THPT						
68	MIE22	Khoa học tính toán cho các hệ thống thông minh	7460107	Khoa học tính toán	XTTN	Chương trình mới năm 2026					
					DGTD						
					THPT						

### III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN (ĐTTX) VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.

**1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Những người đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học.

**2. Phương thức tuyển sinh** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):  
Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học.

- Thí sinh xét tuyển đạt yêu cầu sẽ được công nhận trúng tuyển có điều kiện và phải hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức. Số học phần bổ sung được xem xét căn cứ vào bảng điểm/phụ lục văn bằng tốt nghiệp của thí sinh dự tuyển và chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Ngưỡng đầu vào: Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc cao đẳng hoặc đại học, và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành <sup>1</sup>	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	EE1LT; EE1VB2	Kỹ thuật Điện (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật Điện (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520201	Kỹ thuật điện	140	Xét tuyển	Chuyên ngành: Hệ thống điện
2	EE2LT; EE2VB2	KT Điều khiển và tự động hóa (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); KT Điều khiển và tự động hóa(ĐTTX Văn bằng thứ	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	140	Xét tuyển	

<sup>1,6</sup> Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành <sup>1</sup>	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		hai)					
3	ET1LT; ET1VB2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	120	Xét tuyển	Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật máy tính
4	ETE5.LT; ETE5VB2	Kỹ thuật Y sinh (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật Y sinh (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520212	Kỹ thuật Y sinh	140	Xét tuyển	
5	ME2LT; ME2VB2;	Kỹ thuật cơ khí (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật cơ khí (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	50	Xét tuyển	Chuyên ngành: Công nghệ Chế tạo máy
6	TE1LT; TE1VB2	Kỹ thuật Ô tô (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật Ô tô (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520130	Kỹ thuật Ô tô	120	Xét tuyển	
7	ME1LT; ME1VB2	Kỹ thuật cơ điện tử (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	120	Xét tuyển	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành <sup>1</sup>	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		học); Kỹ thuật cơ điện tử (ĐTTX Văn bằng thứ hai)					
8	MS1LT; MS1VB2	Kỹ thuật vật liệu (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật vật liệu (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520309	Kỹ thuật Vật liệu	70	Xét tuyển	
9	EM3LT; EM3VB2	Quản trị kinh doanh (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Quản trị kinh doanh (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7340101	Quản trị kinh doanh	70	Xét tuyển	
10	IT1LT, IT1VB2	Công nghệ thông tin (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Công nghệ thông tin (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7480201	Công nghệ Thông tin	150	Xét tuyển	
11	CH1LT, CH1VB2	Kỹ thuật Hóa học (ĐTTX Liên thông Cao đẳng Đại học); Kỹ thuật hóa học (ĐTTX Văn bằng thứ hai)	7520301	Kỹ thuật Hóa học	40	Xét tuyển	

**5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

Thí sinh được xem xét miễn học phần Tiếng Anh căn cứ trên chứng chỉ có trình độ từ B1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (còn hiệu lực tại thời điểm xét tuyển) hoặc có văn bằng tốt nghiệp đại học/sau đại học tại nước ngoài (với khóa luận viết bằng tiếng Anh) hoặc bằng đại học/sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh.

**6. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Đợt 1: Tháng 04/2026
- Đợt 2: Tháng 05/2026
- Đợt 3: Tháng 06/2026
- Đợt 4: Tháng 08/2026
- Đợt 5: Tháng 10/2026
- Đợt 6: Tháng 11/2026

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdttl.hust.edu.vn>) Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**7. Chính sách ưu tiên:** theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

**8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** 150.000 đồng/thí sinh, được hướng dẫn đóng tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển và không hoàn lại.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

## V. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY.

**1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Những người đã tốt nghiệp đại học hình thức chính quy

**2. Phương thức tuyển sinh** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp đại học chính quy.

Thí sinh xét tuyển đạt yêu cầu sẽ được công nhận trúng tuyển có điều kiện và phải hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức. Số học phần bổ sung được xem xét căn cứ vào bảng điểm/phụ lục văn bằng tốt nghiệp của thí sinh dự tuyển và chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Ngưỡng đầu vào: Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học chính quy, và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình

## độ đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành <sup>2</sup>	Tên ngành, nhóm ngành <sup>3</sup>	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	IT1VB2CQ	Công nghệ thông tin (Văn bằng thứ hai Chính quy)	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét tuyển	
2	EE1VB2CQ	Kỹ thuật điện (Văn bằng thứ hai Chính quy)	7520201	Kỹ thuật điện	30	Xét tuyển	Chuyên ngành: Hệ thống điện
3	EE2VB2CQ	KT Điều khiển và tự động hóa (Văn bằng thứ hai Chính quy)	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	30	Xét tuyển	

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh được xem xét miễn học phần Tiếng Anh căn cứ trên chứng chỉ có trình độ từ B1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (còn hiệu lực tại thời điểm xét tuyển) hoặc có văn bằng tốt nghiệp đại học/sau đại học tại nước ngoài (với khóa luận viết bằng tiếng Anh) hoặc bằng đại học/sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh.

**6. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

#### 6.1. Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 04/2026
- Đợt 2: Tháng 05/2026
- Đợt 3: Tháng 06/2026
- Đợt 4: Tháng 08/2026
- Đợt 5: Tháng 10/2026
- Đợt 6: Tháng 11/2026

**6.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:** Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdtlt.hust.edu.vn>) Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**7. Chính sách ưu tiên:** theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

**8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** 150.000 đồng/thí sinh, được hướng dẫn đóng tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển và sẽ không hoàn lại.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

## 10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
<b>I</b>	<b>Hình thức VLVH đối với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên (liên thông, VB2 VLVH)</b>											
1	EE1.P-LT; EE1.P-B2	Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520201	Kỹ thuật điện		80	87		130	77		
2	BF2.P-LT; BF2.P-B2	Kỹ thuật Thực phẩm (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Thực phẩm (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm		30				0		
3	MS1.P-	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật		120	47		70	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	LT; MS1.P-B2	(VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật vật liệu (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)		vật liệu								
4	IT1.P-B2	Công nghệ thông tin (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7480201	Công nghệ thông tin		15	16		200	96		
5	ETE5.P-LT; ETE5.P-B2	Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520212	Kỹ thuật Y sinh		140	122		120	90		
6	EE2.P-LT; EE2.P-B2	KT Điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều		50	39		100	63		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		(VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); KT Điều khiển và tự động hóa(VLVH Liên thông Đại học – Đại học)		khiển và Tự động hóa								
7	ME1.P-LT; ME1.P-B2	Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử		60	35		80	55		
8	ME2.P-LT; ME2.P-B2;	Kỹ thuật cơ khí (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ khí (VLVH	7520103	Kỹ thuật cơ khí		0						

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Liên thông Đại học – Đại học)										
9	TE1.P-LT; TE1.P-B2	Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520130	Kỹ thuật Ô tô		70	57		100	62		
10	ET1.P-LT; ET1.P-B2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		120	111		120	108		
11	EM3.P-	Quản trị kinh	7340101	Quản trị		80	43		80	34		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	LT; EM3.P-B2	doanh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Quản trị kinh doanh (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)		kinh doanh								
<b>II Hình thức chính quy đối với đối tượng đại học (Văn bằng 2 chính quy)</b>												
1	EE1.B2CQ	Kỹ thuật điện (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520201	Kỹ thuật điện		30			30	0		
2	EE2.B2CQ	KT Điều khiển và tự động hóa (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		30	19		30	0		
3	FL1.B2CQ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn		70	20		40	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		(Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)		ngữ Anh								
4	IT1.B2CQ	Công nghệ thông tin (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7480201	Công nghệ thông tin		95	82		100	79		

